|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN CỦ CHI  **TRƯỜNG MN PHƯỚC THẠNH**  Số: 189/BC-MNPT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Củ Chi, ngày 21 tháng 11 năm 2022* |

**BÁO CÁO**

**Về tổng hợp kết quả thực hiện quy chế công khai và kết quả kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022**

**I.** Đơn vị xây dựng Kế hoạch số 140/KH-MNPT ngày 01 tháng 12 năm 2021 về thực hiện công khai năm học 2021-2022 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

**II. NHỮNG NỘI DUNG CÔNG KHAI TRONG KẾ HOẠCH CỦA ĐƠN VỊ**

**1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

***a) Cam kết chất lượng giáo dục:***

Nhà trường thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT. Đối với trường Mầm non Phước Thạnh thực hiện cam kết chất lượng các nội dung sau: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| I | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được | Nhà trường không có lớp nhà trẻ | 100% trẻ nhà trẻ đạt chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021.  - Chất lượng CS nuôi dưỡng:  + Trẻ SDD nhẹ cân: 100%.  + Trẻ SDD thấp còi: 100%.  + Trẻ SDD thể còi: 100%  + Trẻ Dư cân, Béo phì (DC, BP): 90% |
| II | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | Nhà trường không có lớp nhà trẻ | 100% trẻ mẫu giáo được nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non (Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021) |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | Nhà trường không có lớp nhà trẻ | - 100% trẻ nhà trẻ đạt chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non (Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021). Đạt các lĩnh vực phát triển đạt như sau:  -Phát triển nhận thức 96.61%  -Phát triển ngôn ngữ 91.57%  -Phát triển thể chất 94.84%  -Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội 95.30%  - Phát triển thẩm mỹ 95% |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | Nhà trường không có lớp nhà trẻ | Các ngày hội ngày lễ, sân chơi tập thể, thăm quan trải nghiệm tại các địa điểm ngoài nhà trường, thực hành trải nghiệm với các vật thật: làm bánh, làm sinh tố, tổ chức hội chợ…. |

***b) Chất lượng giáo dục thực tế:***

Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** | 358 |  |  |  | 51 | 106 | 201 |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* | 366 |  |  |  | 51 | 106 | 209 |
| 2 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 3 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| 5 | *Số trẻ thừa cân béo phì* | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 369 |  |  |  | 51 | 106 | 212 |

***c) Xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia:***

- Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

***d) Kiểm định cơ sở giáo dục:***

- Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

- Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng cấp độ 1 năm 2018.

**2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

***a) Cơ sở vật chất:***

- Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em.

- Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** | **25** | **Số m2/trẻ em** |
| **II** | **Loại phòng học** |  | **-** |
| 1 | Phòng học kiên cố | 25 | 85 m2 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 00 | 00 |
| 3 | Phòng học tạm | 00 | 00 |
| 4 | Phòng học nhờ | 00 | 00 |
| **III** | **Số điểm trường** | **02** | **4.7 m2/trẻ** |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường (m2)** | **7.230 m2** | **15.9 m2** |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi (m2)** | **2.599.4 m2** | **5.72 m2** |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | *Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)* | 96 m2 | 2.74m2 |
| 2 | *Diện tích phòng ngủ (m2)* | 00 | 00 |
| 3 | *Diện tích phòng vệ sinh (m2)* | 00 | 00 |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 15m2 | 0.42m2 |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2) | 86 m2 | 0.39 m2/trẻ |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2) | 86 m2 | 0.39 m2/trẻ |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho | 184 m2 | 0.4 m2 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  **(Đơn vị tính: bộ)** | **14 bộ** | **Số bộ/nhóm lớp** |
| 1 | Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định | **14** | **14/14 lớp** |
| 2 | Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với theo qui định | **00** | **00** |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | **14** | **14/14** lớp |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số…)** | **1 bộ máy chiếu, 3 bộ máy vi tính** | **4 bộ/14 lớp** |
| **IX** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** | **1 bảng tương tác** | **1/14 lớp** |
| 1 | Ti vi | 04 | 04/14 lớp |

***b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:***

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 04).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | | | | | | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | | | **Chuẩn nghề nghiệp** | | | |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** | **Hạng IV** | **Hạng III** | **Hạng II** | **Xuất sắc** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 39 |  |  | 24 | 02 | 08 | 5 | 0 | 25 | 03 |  |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên** | 29 |  |  | 21 | 02 | 06 |  | 01 | 22 | 0 | 21 | 2 | 6 |  |
| 1 | Nhà trẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Mẫu giáo | 29 |  |  | 21 | 02 | 06 |  | 00 | 22 |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 03 |  |  | 03 |  |  |  |  |  | 03 |  | 03 |  |  |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 |  |  | 01 |  |  |  |  |  | 01 |  | 01 |  |  |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 02 |  |  | 02 |  |  |  |  |  | 02 |  | 02 |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 |  |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên khác | 5 |  |  |  |  |  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học.

**3. Công khai thu chi tài chính:**

***a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:***

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

***b) Các khoản chi theo từng năm học:***

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị;

***c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách:*** hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội;

***d) Kết quả kiểm toán (nếu có):***

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Quyết định số 1562/QĐ-KTNN ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước ban hành Quy định về công khai kết quả kiểm toán, kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

***e) Mức thu học phí và các khoản thu khác***: cho từng năm học và cả khóa học.

***f) Các nguồn thu ngoài học phí:***

Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

***g) Chính sách học bổng*** và kết quả thực hiện trong từng năm học.

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Hình thức:**

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung phải công khai, nhà trường áp dụng tất cả các hình thức công khai sau đây (tùy theo loại nội dung công khai):

* Niêm yết tại nhà trường;
* Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của cơ sở giáo dục; thông báo tại đối thoại của nhà trường;
* Thông báo bằng văn bản gửi toàn thể nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động;
* Thông báo cho trưởng bộ phận và yêu cầu đơn vị thông báo đến nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động làm việc trong các đơn vị;
* Thông báo bằng văn bản đến cấp ủy, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở giáo dục;
* Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường, trang zalo nhóm.
* Công khai trong các kỳ họp CMHS.
* Các quy định liên quan đến việc học tập của người học phải được nhà trường công khai theo các hình thức phù hợp với nội dung, phương thức, đối tượng, quy mô giáo dục, đào tạo.

**2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) hoặc khi có thông tin mới hoặc thay đổi nội dung liên quan.

Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

**3. Đã công khai các nội dung:**

Nhà trường đã triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, nhà trường thực hiện nghiêm túc việc công khai theo quy định.

**3.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

- Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 theo biểu mẫu 01.

- Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2021-2022 theo biểu mẫu 02.

- Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng cấp độ 1 năm 2018.

**3.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

- Cơ sở vật chất của trường trong năm học 2021-2022 theo biểu mẫu 3.

- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm 2021-2022 theo biểu mẫu 4.

**3.3. Công khai thu chi tài chính:**

- Công khai Quyết định về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2022.

- Công khai Quyết định phê duyệt mua sắm trang thiết bị và sửa chữa tài sản công năm 2022.

- Công khai nâng lương trước niên hạn năm 2022

- Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2022.

- Công khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2022.

- Công khai tất cả các loại quỹ về thu-chi ngân sách, nguồn thu sự nghiệp, thu hộ-chi hộ.

- Công khai lương, phụ cấp và trợ cấp khác và các khoản thu nhập khác của CB-GV-NV hàng tháng.

- Công khai các quy chế.

**IV. VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI CỦA NĂM HỌC TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023**

Nhà trường báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2021-2022 và kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2022-2023 vào đầu năm học và trong Hội nghị viên chức, người lao động năm học 2022-2023.

**V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ:**

**1. Ưu điểm:**

- Nhà trường triển khai đầy đủ kế hoạch thực hiện quy chế công khai của năm học 2021-2022 đến tập thể CB, GV, NV và phụ huynh học sinh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện công khai của nhà trường.

**2. Hạn chế:**

- Trường có hai điểm nên việc tập trung các thành viên để thực hiện công tác công khai gặp khó khăn.

**VI. ĐỀ NGHỊ:** Không có

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**  - Phòng GDĐT;  - CBQL;  - Ban TTND;  - Dán TB;  - Lưu: VT | **HIỆU TRƯỞNG**  **LÊ THỊ LIÊN** |